

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
CỤC BẢO TRỢ XÃ HỘI

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
GIAI ĐOẠN 2016-2025

Hà Nội, năm 2015

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết xây dựng quy hoạch

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật chăm lo đời sống các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, góp phần ổn định chính trị và phát triển kinh tế-xã hội bền vững. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI xác định: “Tạo bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm tỉ lệ hộ nghèo; cải thiện điều kiện chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân”.

Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 cũng nhấn mạnh: “Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, tiếp tục mở rộng đối tượng thụ hưởng với hình thức hỗ trợ thích hợp; nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước. Xây dựng mức sống tối thiểu phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội làm căn cứ xác định người thuộc diện được hưởng trợ giúp xã hội. Tiếp tục hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội. Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão”.

Đến nay, nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc trợ giúp, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được xây dựng, ban hành như Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, Luật phòng chống bạo lực gia đình, Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 quy định điều kiện, thủ tục thành lập, hoạt động, giải thể đối với các cơ sở bảo trợ xã hội, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020, Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 22/07/2011 phê duyệt Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 26/04/2013 phê duyệt Đề án chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013-2020, Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/08/2012 phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020. Các văn bản nêu trên là những cơ sở pháp lý hết sức quan trọng để các Bộ, ngành và địa phương xây dựng và phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội.

Hiện nay, cả nước có 408 cơ sở trợ giúp xã hội, gồm 194 cơ sở công lập và 214 cơ sở ngoài công lập. Trong đó có 31 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, 71 cơ sở chăm sóc người khuyết tật, 139 cơ sở chăm sóc trẻ em, 102 cơ sở tổng hợp, 31 cơ sở chăm sóc người tâm thần, 34 Trung tâm công tác xã hội. Các cơ sở trợ giúp xã hội đã tiếp nhận, chăm sóc và trợ giúp cho nhiều nhóm đối tượng bảo trợ xã hội khác nhau, trong đó, trẻ em, người lớn khuyết tật và tâm thần chiếm tỷ lệ 46,5%, trẻ em mồ côi và bị bỏ rơi chiếm một tỷ lệ 19,3%, người cao tuổi cô đơn chiếm tỷ lệ 10,3%, còn lại là người nhiễm HIV/AIDS, nạn nhân bị bạo lực, bạo hành và đối tượng khác. Các cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp các dịch vụ tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất, dạy văn hoá, dạy nghề,

giáo dục hướng nghiệp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội, đáp ứng nhu cầu trợ giúp xã hội cho 30% đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.

Tuy nhiên, các cơ sở trợ giúp xã hội chưa có thiết kế kiến trúc và quy hoạch thống nhất, còn bất hợp lý trong sử dụng và phục vụ đối tượng; chỉ có một số cơ sở trợ giúp xã hội có thiết kế quy hoạch theo các khoa, phòng ban phù hợp với chức năng, nhiệm vụ chăm sóc đối tượng tại một số tỉnh, thành phố như: Đà Nẵng, Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Hà Nội..., còn đa số các cơ sở chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội và Thông tư số 04/2011/TT-BLĐTBXH ngày 25/2/2011 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội.

Có một số cơ sở tại khu vực miền núi, nông thôn có diện tích đất tự nhiên khá rộng, tuy nhiên khoảng 80% số cơ sở chưa đảm bảo diện tích đất tự nhiên bình quân; chưa có các công trình thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận và sử dụng. Các cơ sở trợ giúp xã hội đều có nhà ở và phòng ngủ cho các đối tượng. Song diện tích phòng ở bình quân/ 1 đối tượng còn thấp, có đến 42,8% cơ sở có diện tích phòng ở bình quân/ đối tượng thấp hơn mức tối thiểu quy định 6 m²/ đối tượng. Đa số các cơ sở (96,7%) còn để các đối tượng cùng loại khó khăn, khuyết tật ở chung phòng; vẫn còn 13% số cơ sở để các đối tượng ngủ trên sàn, và còn tỷ lệ nhỏ số cơ sở (khoảng 4%) không có khoá riêng để cất giữ đồ vật cá nhân cho trẻ, cũng như không khoá cửa phòng ngủ ban đêm; chỉ có 21% số cơ sở trợ giúp xã hội có hệ thống cấp nước sạch và thoát nước đầy đủ, 29% số cơ sở có hệ thống chứa rác hợp vệ sinh và có ít cơ sở (36%) có phương tiện chuyên chở ăn cho đối tượng bị ốm, khuyết tật không đến nhà ăn được; có 44% số cơ sở có sân chơi phù hợp cho đối tượng.

Ngoài ra, cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; thiếu dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng; chưa có hệ thống xử lý chất thải, rác thải, gây ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống đối tượng bảo trợ xã hội. Vì vậy, việc quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025 là hết sức cần thiết.

2. Căn cứ pháp lý xây dựng quy hoạch

Các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ pháp lý xây dựng Đề án, gồm:

- Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 01/11/2012 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/06/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020;

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội;

- Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội; Nghị định số 81/2012/NĐ-CP ngày 8/10/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội;

- Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi.

- Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Nghị định số 71/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30/9/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

- Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22 tháng 07 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015;

- Quyết định số 267/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011-2015;

- Quyết định số 1781/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012-2020;

- Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020.

- Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 22 tháng 07 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 1019/2012/QĐ-TTg ngày 05/08/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020.

- Quyết định số 647/2013/QĐ-TTg ngày 26/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em nhiễm HIV/AIDS, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học, trẻ em khuyết tật nặng và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013-2020.

- Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 20/04/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025.

PHẦN 1

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

I. Khái quát tình hình đối tượng cần trợ giúp xã hội

1. Thực trạng đối tượng cần trợ giúp xã hội

Do đặc điểm là đất nước đã trải qua nhiều năm chiến tranh, lại thường xuyên phải gánh chịu nhiều thiên tai, dịch bệnh và những tai nạn, rủi ro trong cuộc sống nên hiện

nay nên số người có vấn đề xã hội rất lớn, chiếm trên 20% dân số. Trong đó, có người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người nhiễm HIV được phát hiện, người nghiện ma túy, người bán dâm; nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình; hộ nghèo và hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước và một số nhóm đối tượng cần trợ giúp khác.

Theo quy định tại Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng cần trợ giúp xã hội được Nhà nước bảo trợ và trợ cấp xã hội hàng tháng gồm có:

(1) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây: (i) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; (ii) Mồ côi cả cha và mẹ; (iii) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật; (iv) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; (v) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; (vi) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật; (vii) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; (viii) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; (ix) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; (x) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; (xi) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

(2) Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp nêu trên mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất;

(3) Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác;

(4) Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất;

(5) Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng; Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định nêu trên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng; Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở

cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng;

(6) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Theo báo cáo của các địa phương, tính đến ngày 31/12/2014, tổng số đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng là 2.649.375 người. Trong đó, có 45.000 trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; 92.400 người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng; 1.303.506 người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng; 796.521 người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ; 184.297 người mắc bệnh tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần; 4523 người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ nghèo; 12.649 gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi; 3684 hộ gia đình có từ 02 người trở lên là người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ; 124.218 người đơn thân thuộc hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hóa, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi.

Bảng 1
Số đối tượng bảo trợ xã hội năm 2014

Số TT	Tỉnh/TP	Đối tượng									
		Tổng số	Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng	Người cao tuổi	Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người KT nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ	Người mắc bệnh tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ nghèo	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi	Hộ gia đình có từ 02 người trở lên là người KT nặng không có khả năng tự phục vụ	Người đơn thân thuộc hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hóa, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi
TỔNG SỐ		2.649.375	45.000	92.400	1.303.506	796.521	184.297	4.523	12.649	3.684	124.218
1	Miền núi Đông bắc	283.283	5.006	6.275	128.742	97.751	17.563	629	2.075	407	20.951
2	Miền núi Tây Bắc	82.477	2.390	1.587	32.753	48.624	3.261	73	935	68	2.545
3	Đồng bằng sông Hồng	739.918	5.749	12.970	367.566	160.787	48.351	1.104	1.938	1.079	28.741
4	Bắc Trung Bộ	503.321	6.422	30.843	217.844	166.696	46.510	658	4.903	1.148	38.056
5	Duyên hải miền Trung	298.365	5.865	14.390	116.224	84.484	15.376	128	906	488	12.916
6	Tây Nguyên	122.322	4.004	12.366	43.196	59.669	6.661	30	1.151	274	4.730
7	Đông Nam Bộ	290.038	6.299	14.011	132.265	70.498	18.302	471	1.103	562	2.984
8	Đồng bằng Sông Cửu Long	432.723	6.718	51.055	243.906	105.883	28.273	383	1.764	906	3.594

Hiện nay, số người có nhu cầu trợ giúp từ mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội ở nước ta có khoảng 3 triệu người, gồm 2,6 triệu đối tượng bảo trợ xã hội và các nhóm có hoàn cảnh khó khăn và khoảng 400.000 nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình, phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị buôn bán, bị xâm hại, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố. Các nhóm đối tượng này có nhu cầu sử dụng các dịch vụ trợ giúp xã hội từ mạng lưới các cơ sở trợ giúp, đặc biệt là các dịch vụ tư vấn, tham vấn, trị liệu tâm lý, kết nối thụ hưởng các chính sách trợ giúp, phát triển cộng đồng, hỗ trợ hòa nhập cộng đồng, phục hồi chức năng, hỗ trợ sinh kế.

2. Thực trạng đối tượng phục vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội

a) Đối tượng phục vụ của cơ sở bảo trợ xã hội

Theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về điều kiện, thủ tục thành lập, hoạt động, giải thể đối với các cơ sở bảo trợ xã hội, đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp hàng tháng thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm:

(1) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh khó khăn;

(2) Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ);

(3) Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ;

(4) Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm;

(5) Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo;

(6) Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động.

Theo báo cáo của các địa phương, tính đến 31/12/2013, tổng số đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 41.434 người, trong đó có 11.365 trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi; 4.723 người cao tuổi; 8.218 người khuyết tật nặng; 10.438 người mắc bệnh tâm thần; 1.421 người nhiễm HIV/AIDS và 5.269 đối tượng khác.

Bảng 2
Số lượng đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng
tại các cơ sở bảo trợ xã hội chia theo khu vực năm 2014

Số TT	Tỉnh/TP	Đối tượng						
		Tổng số	Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi	Người cao tuổi	Người khuyết tật nặng	Người mắc bệnh tâm thần	Người nhiễm HIV/AIDS	Đối tượng khác
TỔNG SỐ		41.434	11.365	4.723	8.218	10.438	1.421	5.269
1	Miền núi Đông bắc	2,392	919	296	678	372	100	27
2	Miền núi Tây Bắc	673	360	23	80	109	33	68
3	Đồng bằng sông Hồng	8,984	1,679	890	2,238	2,736	354	1,087
4	Bắc Trung Bộ	3,659	965	178	1,008	1,331	40	137
5	Duyên hải miền Trung	3,928	1,379	336	778	1,186	66	183
6	Tây Nguyên	2,984	983	230	841	418	37	475
7	Đông Nam Bộ	14,622	3,877	2,051	1,973	3,164	591	2,966
8	Đồng bằng Sông Cửu Long	4,192	1,203	719	622	1,122	200	326

b) Đối tượng phục vụ của Trung tâm công tác xã hội

Đối tượng phục vụ của Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội, gồm: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí, người nhiễm HIV/AIDS, người nghèo, trẻ em, nạn nhân của phân biệt đối xử về giới; người nghiện ma túy, người bán dâm; người sau cai nghiện; cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp và đối tượng khác có nhu cầu sử dụng dịch vụ công tác xã hội.

Hàng năm, đã có hàng chục ngàn lượt đối tượng được các Trung tâm công tác xã hội và cơ sở bảo trợ xã hội cung cấp các dịch vụ công tác xã hội, gồm: Tiếp nhận thông tin, đánh giá nhu cầu, phân loại và chuyển tuyến dịch vụ, chăm sóc ngắn hạn các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp; cung cấp dịch vụ tư vấn, tham vấn, trị liệu tâm lý, can thiệp khủng hoảng, giáo dục, hòa giải, biện hộ, hỗ trợ đối tượng tiếp cận, sử dụng dịch vụ xã hội, phát triển cộng đồng; đào tạo, tập huấn nghiệp vụ công tác xã hội, học nghề, tìm kiếm việc làm, hỗ trợ sinh kế.

3. Xu hướng đến năm 2025

Do xu hướng già hóa dân số, tình trạng rủi ro do tự nhiên (biến đổi khí hậu, hạn hán, ngập lụt...), do tác động của môi trường (ô nhiễm khí và đất, khai thác quá nhiều tài nguyên), rủi ro về sức khỏe (tai nạn, ốm đau), sự tác động của nền kinh tế thị trường, quá trình đô thị hóa..., trong giai đoạn tới, số lượng và cơ cấu đối tượng cần trợ giúp xã hội tiếp tục có sự biến động và có xu hướng gia tăng.

Sự biến động số lượng ở mỗi nhóm đối tượng cần trợ giúp xã hội rất khác nhau, trong đó người lang thang kiếm sống, người nghèo có xu hướng giảm nhưng người cao tuổi, người khuyết tật, người nghiện ma túy, người nhiễm HIV, phụ nữ bị bạo hành, trẻ em bị xâm hại, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị sao nhãng, đối tượng cần trợ giúp

đột xuất do thảm họa, thiên tai và các đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội có xu hướng tăng. Đối tượng thường tập trung ở các vùng nghèo, vùng khó khăn, hay xảy ra thiên tai bão lụt, điều kiện sống rất khó khăn. Đặc biệt, ở những vùng này, số hộ nghèo, số phụ nữ bị bạo hành, trẻ em bị xâm hại cao hơn các vùng khác.

Đến năm 2025, ước tính có khoảng 3,6 triệu người cần trợ giúp xã hội, gồm 3,1 triệu đối tượng bảo trợ xã hội và 500.000 người có hoàn cảnh khó khăn như nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình, phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị buôn bán, bị xâm hại, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố.

Bảng 3. Dự báo số lượng đối tượng bảo trợ xã hội đến năm 2025

STT	Tên tỉnh/TP	Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội năm 2014 (Người)	Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội dự báo đến năm 2020 (Người)	Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội dự báo đến năm 2025 (Người)
TỔNG SỐ		2,6 triệu	2,9 triệu	3,1 triệu
I	Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc	365.760	400.371	424.311
1	Hà Giang	29615	31925	33521
2	Tuyên Quang	20797	23107	24703
3	Cao Bằng	15386	17696	19292
4	Lạng Sơn	15989	18299	19895
5	Thái Nguyên	30647	32957	34553
6	Bắc Giang	48751	51061	52657
7	Lào Cai	11466	13776	15372
8	Yên Bái	21630	23940	25536
9	Phú Thọ	55077	57387	58983
10	Quảng Ninh	25454	27764	29360
11	Bắc Kạn	8431	10741	12337
12	Sơn La	31010	33320	34916
13	Điện Biên	15975	18285	19881
14	Lai Châu	12253	14563	16159
15	Hòa Bình	23240	25550	27146

II	Vùng Đồng bằng sông Hồng	739.918	763.015	778.975
1	Bắc Ninh	57833	60143	61739
2	Vĩnh Phúc	36405	38715	40311
3	Hà Nội	152076	154386	155982
4	Hải Phòng	60594	62904	64500
5	Nam Định	71976	74286	75882
6	Hà Nam	33745	36055	37651
7	Hải Dương	71162	73472	75068
8	Hưng Yên	40766	43076	44672
9	Thái Bình	154017	156327	157923
10	Ninh Bình	61341	63651	65247
III	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	801.686	847.227	867.975
1	Thanh Hóa	195164	197474	199070
2	Nghệ An	132358	134668	136264
3	Hà Tĩnh	64210	66520	68116
4	Quảng Bình	36376	38686	40282
5	Quảng Trị	30134	32444	34040
6	Thừa Thiên Huế	45082	47392	48988
7	Đà Nẵng	28910	31220	32816
8	Quảng Nam	88224	90534	92130
9	Quảng Ngãi	52413	54723	56319
10	Bình Định	61007	74000	75000
11	Phú Yên	32810	35120	36716
12	Khánh Hòa	31347	33657	35253

13	Ninh Thuận	19162	21472	23068
IV	Vùng Tây Nguyên	122.322	133.874	141.854
1	Gia Lai	27138	29448	31044
2	Đắk Lắk	37730	40040	41636
3	Đắk Nông	11169	13479	15075
4	Kon Tum	13481	15791	17387
5	Lâm Đồng	32806	35116	36712
V	Vùng Đông Nam Bộ	290.038	306.205	317.377
1	TP.HCM	102294	104604	106200
2	Bình Thuận	31751	34061	35657
3	Tây Ninh	27092	29402	30998
4	Bình Phước	22878	25188	26784
5	Bình Dương	23204	25514	27110
6	Đồng Nai	56962	59272	60868
7	Bà Rịa- Vũng Tàu	25854	28164	29760
VI	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	432.723	520.833	541.581
1	Long An	42548	44858	46454
2	Đồng Tháp	42215	44525	46121
3	An Giang	59360	61670	63266
4	Tiền Giang	60051	62361	63957
5	Bến Tre	49736	52046	53642
6	Vĩnh Long	35498	37808	39404
7	Trà Vinh	27441	29751	31347
8	Hậu Giang	24531	26841	28437
9	Cần Thơ	30440	32750	34346
10	Sóc Trăng	39942	42252	43848

11	Kiên Giang	34892	37202	38798
12	Bạc Liêu	20189	22499	24095
13	Cà Mau	23960	26270	27866

II. Thực trạng công tác trợ giúp xã hội

1. Nhận thức

Đối tượng cần trợ giúp xã hội chiếm một số lượng rất lớn trong tổng số dân số ở nước ta. Tuy nhiên, hiện nay sự quan tâm, nhận thức về đối tượng cần trợ giúp xã hội và mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội của nhiều cấp, nhiều ngành và cộng đồng còn hạn chế nên nhiều nhóm đối tượng như: người khuyết tật, người bị bệnh tâm thần, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nhiễm HIV/AIDS thường bị kỳ thị, coi thường, xa lánh. Gia đình đối tượng phải chăm sóc lâu ngày nên chán nản, cùng với khó khăn về kinh tế đã buông xuôi, để lang thang hoặc phó mặc cho xã hội. Do vậy, đối tượng bảo trợ xã hội rất thiệt thòi trên bình diện quyền con người.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nếu đối tượng bảo trợ xã hội được mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và phục hồi chức năng, sức khoẻ sẽ ổn định, một số chức năng được phục hồi như: trí nhớ, ý thức, có thể tự phục vụ bản thân và có thể tham gia lao động; đối tượng được cung cấp các dịch vụ công tác xã hội thì có thể giải quyết các vấn đề của chính mình; hoặc được hỗ trợ giáo dục, học nghề, tìm việc làm thì có khả năng tạo lập cuộc sống ổn định, bền vững và hòa nhập cộng đồng.

Việc tuyên truyền nhằm giúp các ngành, các cấp và người dân nhận thức, hiểu biết đầy đủ về vị trí, chức năng, nhiệm vụ của mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trong việc cung cấp các dịch vụ công tác xã hội, phục hồi chức năng và trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội là hết sức quan trọng, bảo đảm việc trợ giúp đối tượng phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng, ổn định cuộc sống và có cơ hội phát triển, vươn lên trong cuộc sống.

2. Văn bản quản lý Nhà nước liên quan đến trợ giúp xã hội

Trong giai đoạn vừa qua, rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, quy định về chế độ, chính sách trợ giúp xã hội và mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Trong đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; về mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội; về trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng, trợ giúp xã hội đột xuất, chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng và chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội. Các chế độ trợ cấp, trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng và đúng mục tiêu. Việc trợ cấp, trợ giúp được thực hiện chủ yếu tại gia đình và cộng đồng nơi đối tượng sinh sống. Mức trợ cấp, trợ giúp được thay đổi tùy thuộc vào mức sống tối thiểu của dân cư.

Theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội được hưởng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP (270.000 đồng) nhân với hệ số tương ứng đối với từng nhóm đối tượng theo quy định sau đây: (i) Hệ số 5,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi; (ii) Hệ số 4,0 đối với trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên; (iii) Hệ số 3,0 đối với người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi; (iv) Hệ số 2,5 đối với người khuyết tật, trẻ em khuyết tật;

Bên cạnh các khoản trợ cấp hàng tháng, đối tượng bảo trợ xã hội sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thuộc Nhà nước quản lý còn được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế; hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội; cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường và cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ; cấp sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định; được hỗ trợ giáo dục, đào tạo và tạo việc làm.

Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các Bộ, ngành, địa phương thành lập, cho phép thành lập 402 cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập trên phạm vi toàn quốc. Các cơ sở bảo trợ xã hội tổ chức tiếp nhận, chăm sóc, trợ giúp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng.

Ngày 25/03/2010 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020 với mục tiêu nhằm phát triển công tác xã hội trở thành một nghề ở Việt Nam; xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội đủ về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng gắn với phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại các cấp, góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tiên tiến.

Trên cơ sở đó, Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư Liên tịch số 09/2013/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 10/06/2013 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập. Trong đó, quy định rõ đối tượng phục vụ của Trung tâm công tác xã hội gồm đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp; người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí, người nhiễm HIV/AIDS, người nghèo, trẻ em, nạn nhân của phân biệt đối xử về giới; người nghiện ma túy, người bán dâm; người sau cai nghiện; cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp và một số nhóm đối tượng khác.

Trung tâm công tác xã hội cung cấp các dịch vụ khẩn cấp; tham vấn, trị liệu rối nhiễu tâm trí, khủng hoảng tâm lý và phục hồi thể chất cho đối tượng; tư vấn và trợ

giúp đối tượng thụ hưởng các chính sách trợ giúp xã hội; xây dựng kế hoạch can thiệp và trợ giúp đối tượng; hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng; phát triển cộng đồng.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đã quy định khá đầy đủ, toàn diện về chế độ, chính sách trợ giúp xã hội và điều kiện thành lập, hoạt động, giải thể các cơ sở trợ giúp xã hội. Tuy nhiên đến nay, chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội, nên các cơ sở trợ giúp xã hội phát triển chưa có định hướng, còn manh mún, tự phát. Điều này gây khó khăn trong việc quy hoạch, phát triển, nâng cấp, xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội cho các nhóm đối tượng yếu thế.

3. Công tác trợ giúp xã hội

Trong giai đoạn vừa qua, công tác trợ giúp xã hội đã đạt được những thành quả hết sức tích cực trong việc trợ cấp xã hội hàng tháng và trợ giúp xã hội khác cho đối tượng; mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc nhiều đối tượng bảo trợ xã hội không có khả năng tự lo liệu được cuộc sống như người cao tuổi, người khuyết tật nặng, trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi. Tuy nhiên, công tác trợ giúp xã hội còn nhiều khó khăn, tồn tại:

- Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội, đặc biệt là hệ thống trung tâm công tác xã hội, các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng cung cấp dịch vụ;

- Hiện nay có rất ít đối tượng đối tượng bảo trợ xã hội được cung cấp các dịch vụ tư vấn, trị liệu tâm lý, phục hồi chức năng, dịch vụ công tác xã hội và hỗ trợ, lập kế hoạch hòa nhập cộng đồng, các dịch vụ trợ giúp xã hội khác tại cộng đồng.

- Chưa có sự phối hợp, gắn kết giữa các ngành: Lao động-Thương binh và Xã hội, Y tế, Giáo dục-Đào tạo trong công tác trợ giúp xã hội cho đối tượng nên hiệu quả công tác trợ giúp xã hội còn thấp, hạn chế.

- Cơ chế, chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội chưa đầy đủ, còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với đời sống xã hội hiện nay.

4. Cán bộ, nhân viên làm công tác trợ giúp xã hội

Đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên làm công tác trợ giúp xã hội hiện có khoảng 35.000 người; trong đó có khoảng 15.000 người làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội; còn lại là cán bộ, nhân viên công tác xã hội làm việc trong ngành Lao động-Thương binh và Xã hội, các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội tại cấp tỉnh, huyện, xã.

Tuy nhiên, có khoảng 81.5% cán bộ, nhân viên làm công tác xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội chưa được đào tạo về công tác xã hội hoặc được đào tạo từ nhiều nghề khác nhau. Đội ngũ cán bộ, viên chức và nhân viên làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng và chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội, nhất là cán bộ làm việc trực tiếp với đối tượng; tổ chức bộ máy cung cấp dịch vụ công tác xã hội

ở cộng đồng gần như chưa có ở tất cả các địa phương. Điều này ảnh hưởng tới hiệu quả của các chính sách xã hội và trợ giúp các đối tượng yếu thế.

Tại các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn, kinh tế xã hội chưa phát triển, mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội chưa đầy đủ, lạc hậu, thiếu thôn; đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác chăm sóc, trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội chưa được sắp xếp, bố trí phù hợp, chưa đáp ứng được nhu cầu trợ giúp xã hội của đối tượng bảo trợ xã hội.

5. Tài chính

Ước tính hàng năm có hàng nghìn tỷ đồng được Nhà nước bố trí từ nguồn ngân sách dành cho các hoạt động trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có kinh phí bố trí cho hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội. Chính phủ các nước và các tổ chức, cá nhân quốc tế đã có nhiều hỗ trợ cho công tác trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng đối với đối tượng bảo trợ xã hội như WHO, UNICEF, EU, SOS và các tổ chức NGOs quốc tế tại Việt Nam viện trợ không hoàn lại hàng triệu USD/năm cho công tác này ở 63 tỉnh, thành phố và các Bộ, ngành liên quan.

Các tổ chức và cá nhân trong nước cũng đã có những hỗ trợ đáng kể về mặt kinh phí cho công tác trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua Quỹ Bảo trợ trẻ em, Quỹ vì người nghèo, Quỹ bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi. Mỗi năm, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đã đóng góp hàng chục tỷ đồng trợ giúp đối tượng.

Kinh phí đầu tư cho công tác trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội trong những năm vừa qua còn hạn hẹp, chưa đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu của đối tượng, gia đình và cộng đồng; kinh phí đầu tư cho mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội hầu như chưa được quan tâm bố trí. Chính phủ đang từng bước cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho đối tượng, góp phần xây dựng nền an sinh xã hội tiên tiến, phù hợp với xu thế chung trên thế giới.

6. Hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội, thúc đẩy, nâng cao chất lượng chăm sóc, cung cấp dịch vụ của mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Thời gian qua, chúng ta đã tranh thủ được sự ủng hộ về nhiều mặt của nhiều tổ chức quốc tế như WHO, UNICEF, Atlantic Philanthropies và các cá nhân, tổ chức quốc tế khác. Các tổ chức quốc tế ở Việt Nam cũng như Chính phủ các nước rất quan tâm hỗ trợ cho lĩnh vực trợ giúp đối với các đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong xã hội.

Bên cạnh việc tài trợ về nguồn lực, chia sẻ các bài học kinh nghiệm, nâng cao năng lực cán bộ công tác xã hội làm nhiệm vụ trong lĩnh vực chăm sóc, trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội cũng được chú ý. Các mô hình thí điểm trợ giúp các

đối tượng bảo trợ xã hội dựa vào cộng đồng đang được nghiên cứu, hoàn chỉnh, áp dụng trong thực tiễn.

Việt Nam cũng đã tham gia ký kết các văn bản, điều ước quốc tế quan trọng liên quan đến người khuyết tật; Tuyên bố thiên niên kỷ được 189 nguyên thủ quốc gia ký kết vào tháng 9/2000, trong đó có các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Chúng ta gửi Báo cáo quốc gia về phát triển con người (HDI) hàng năm cho Ủy ban Quyền con người của Liên Hợp Quốc. Việt Nam đã hợp tác chặt chẽ với các nước láng giềng và trong khu vực về chăm sóc, trợ giúp các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt.

III. Thực trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

1. Khái quát về mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, trong giai đoạn vừa qua, công tác chăm sóc, trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội của mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của gia đình đối tượng và cộng đồng, góp phần quan trọng thực hiện chính sách an sinh xã hội và ổn định tình hình chính trị-xã hội tại các địa phương.

a) Hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội

Tính đến nay, nước ta có 408 cơ sở bảo trợ xã hội, trong đó có 194 cơ sở công lập và 214 cơ sở ngoài công lập; các cơ sở bảo trợ xã hội đang quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc 41.434 đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên đang làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội khoảng 15.000 người. Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội gồm các loại hình sau:

- Các cơ sở chăm sóc tổng hợp chăm sóc nhiều diện đối tượng bảo trợ xã hội;
- Cơ sở chăm sóc người khuyết tật;
- Cơ sở chăm sóc người cao tuổi;
- Cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần;
- Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trong đó:
 - + Các cơ sở chăm sóc, bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;
 - + Làng trẻ em (gồm làng trẻ em SOS, làng Hoà Bình, làng Thiếu niên Thủ Đức, làng Birla và làng trẻ em khuyết tật, mồ côi);
 - + Nhà mở, mái ấm, nhà nuôi trẻ;
 - + Cơ sở vừa nuôi dưỡng, giáo dục vừa phục hồi chức năng;

Các cơ sở bảo trợ xã hội có nhiệm vụ: Tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất; trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hoá, thể thao và các hoạt động khác phối hợp với lứa tuổi và sức khoẻ của từng nhóm đối tượng; chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức để dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp nhằm giúp đối tượng phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và nhân cách; chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương đưa đối tượng đủ điều kiện hoặc tự nguyện xin ra khỏi cơ sở trợ giúp xã hội trở về với gia đình, hoà nhập cộng đồng; hỗ trợ, tạo điều

kiện cho đối tượng ổn định cuộc sống; cung cấp dịch vụ về công tác xã hội đối với cá nhân, gia đình có vấn đề xã hội ở cộng đồng nơi có trụ sở.

Tuy nhiên, mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội hiện mới chỉ tập trung vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống; rất thiếu về số lượng và yếu về chất lượng; chưa cung cấp các loại dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội; cơ sở vật chất bị xuống cấp, thiếu các trang thiết bị phục hồi chức năng; cán bộ, nhân viên công tác xã hội làm việc tại cộng đồng và trong các cơ sở còn thiếu về số lượng, chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội; thiếu kỹ năng và phương pháp chăm sóc khoa học; chưa lập kế hoạch hòa nhập cộng đồng cho đối tượng.

b) Hệ thống các trung tâm công tác xã hội

Đến nay, đã có 34 tỉnh, thành phố xây dựng và phê duyệt, triển khai Đề án thành lập Trung tâm công tác xã hội; các trung tâm công tác xã hội đã bước đầu tổ chức cung cấp hiệu quả các dịch vụ gồm: Tiếp nhận thông tin, đánh giá nhu cầu, phân loại và chuyển tuyến dịch vụ, chăm sóc ngắn hạn các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp; cung cấp dịch vụ tư vấn, tham vấn, trị liệu tâm lý, can thiệp khủng hoảng, giáo dục, hòa giải, biện hộ, hỗ trợ đối tượng tiếp cận, sử dụng dịch vụ xã hội, phát triển cộng đồng; đào tạo, tập huấn nghiệp vụ công tác xã hội. Đối tượng phục vụ của Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội, gồm: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí, người nhiễm HIV/AIDS, người nghèo, trẻ em, nạn nhân của phân biệt đối xử về giới; người nghiện ma túy, người bán dâm; người sau cai nghiện; cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp và đối tượng khác có nhu cầu sử dụng dịch vụ công tác xã hội.

2. Thực trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội được phân bố trên phạm vi toàn quốc nhưng chủ yếu tập trung tại các tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế-xã hội phát triển, có đông đối tượng bảo trợ xã hội. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội do cơ sở phục vụ, trong đó bao gồm chủ yếu là các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp, cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, các trung tâm công tác xã hội và nhà xã hội.

2.1. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp tổng hợp

Hiện nay, trên phạm vi toàn quốc, hệ thống cơ sở trợ giúp tổng hợp gồm có 102 cơ sở, được phân bố trên 8 vùng miền. Cụ thể, Vùng Tây Bắc 6 cơ sở; Vùng Đông Bắc 6 cơ sở; Vùng đồng bằng sông Hồng 11 cơ sở; Vùng Bắc Trung Bộ 9 cơ sở; Duyên hải Nam Trung Bộ 14 cơ sở; Vùng Tây Nguyên 9 cơ sở; Vùng Đông Nam Bộ 33 cơ sở; Vùng đồng bằng Sông Cửu Long 14 cơ sở.

Theo báo cáo của các địa phương, hệ thống cơ sở trợ giúp tổng hợp tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng 16.898 đối tượng bảo trợ xã hội; trong đó 3.834 trẻ em mồ côi; 2.458 người cao tuổi; 2.321 người khuyết tật; 4.906 người tâm thần; 214

người nhiễm HIV/AIDS; tổng số cán bộ, nhân viên đang chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội 2.789 người. Cho đến nay, mạng lưới các cơ sở chăm sóc tổng hợp mới chỉ cung cấp dịch vụ cho khoảng 40.7% đối tượng bảo trợ xã hội.

Mạng lưới các cơ sở trợ giúp tổng hợp cung cấp các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối với nhiều nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, rất phù hợp với các địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn thuộc địa bàn miền núi, nông thôn. Các cơ sở chỉ tập trung vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng bảo trợ xã hội là chính, chưa cung cấp các loại dịch vụ công tác xã hội phù hợp cho đối tượng; cơ sở vật chất lạc hậu, các trang thiết bị phục hồi chức năng, y tế thiếu thốn; chưa được quy hoạch tổng thể, dài hạn; chức năng và nhiệm vụ của cơ sở có nhiều điểm bất cập, lạc hậu, chưa phù hợp với xu hướng phát triển chính sách an sinh xã hội dựa vào cộng đồng.

Bảng 4. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp tổng hợp

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số cơ sở	Số lượng cơ sở công lập	Số lượng cơ sở ngoài công lập	Tổng số đối tượng (Người)
	Tổng số	102	63	39	16.898
I	Miền núi Đông bắc	6	5	1	928
II	Miền núi Tây Bắc	6	3	3	360
III	Đồng bằng sông Hồng	11	9	2	1.889
IV	Bắc Trung Bộ	9	5	4	724
V	Duyên hải miền Trung	14	10	4	1.002
VI	Tây Nguyên	9	5	4	923
VII	Đông Nam Bộ	33	13	20	8.996
VIII	Đồng bằng Sông Cửu Long	14	13	1	2.076

2.2. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp người cao tuổi

Việt Nam hiện có khoảng 8,5 triệu người cao tuổi, chiếm gần 9,44% dân số, bao gồm: 3,98 triệu người từ 60-69 tuổi (4,51% dân số), 2,79 triệu người từ 70-79 tuổi (3,22% dân số), 1,17 triệu người trên 80 tuổi (1,93% dân số). Trong đó, có khoảng 9.830 người trên 100 tuổi, 72,9% người cao tuổi sống ở nông thôn, 27,1% sống ở thành thị và 79% sống với con cháu có cuộc sống vật chất, tinh thần tương đối ổn định, 21% sống độc thân hoặc chỉ có hai vợ chồng đều là người cao tuổi (gồm 8% sống độc thân và 13% chỉ có hai vợ chồng) đang cần xã hội và cộng đồng tạo ra các dịch vụ chăm sóc thay thế để đảm bảo được các nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống và 10,5% người có mức sống khá, 55,5% người có mức sống trung bình và 34% người có mức sống nghèo.

Người cao tuổi thuộc diện trợ giúp xã hội ở nước ta có 1.542.732 người, bao gồm: 260.236 người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo và người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa,

thuộc hộ gia đình nghèo; 1.282.496 người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội. Người cao tuổi bị khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc khả năng tự phục vụ thuộc hộ gia đình nghèo chiếm khoảng 20% trong tổng số người khuyết tật nặng (khoảng 4.535 người/22.678 người khuyết tật nặng). Người cao tuổi bị tâm thần mãn tính 7.100 người. Người cao tuổi bị nhiễm HIV/AIDS 1.300 người. Hiện nay có 4.723 người cao tuổi đang được nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội; 233.679 người cao tuổi được hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng (trong đó có 149.281 người 90 tuổi trở lên); 250.818 người được cấp bảo hiểm y tế.

Trên phạm vi toàn quốc, mạng lưới các cơ sở trợ giúp người cao tuổi gồm có 31 cơ sở, trong đó có 5 cơ sở công lập và 26 cơ sở ngoài công lập; được phân bố trên 8 vùng miền. Cụ thể, Đồng bằng Sông Hồng 6 cơ sở; Duyên hải Nam Trung Bộ 3 cơ sở; Đông Nam Bộ 12 cơ sở và Đồng bằng Sông Cửu Long 10 cơ sở. Tổng số người cao tuổi đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội là 4723 người; số cán bộ, nhân viên đang làm việc tại các cơ sở trợ giúp người cao tuổi là 443 cán bộ, nhân viên.

Mặc dù số lượng người cao tuổi tăng nhanh, nhưng số lượng cơ sở chăm sóc người cao tuổi còn thiếu về số lượng, không đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Hệ thống cơ sở trợ giúp người cao tuổi chưa được quy hoạch tổng thể, dài hạn; cơ sở vật chất lạc hậu, trang thiết bị thiếu thốn; chưa có các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, trị liệu, tư vấn, tham vấn, phục hồi chức năng, tổ chức các hoạt động tập thể nhằm phát huy vai trò, kinh nghiệm, tạo điều kiện để người cao tuổi tham gia có hiệu quả vào các hoạt động văn hóa, xã hội, giáo dục, kinh tế, chính trị phù hợp với nguyện vọng, nhu cầu, khả năng; thực hiện đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ của người cao tuổi.

Bảng 5. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp người cao tuổi

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số cơ sở	Tổng số cơ sở công lập	Tổng số cơ sở ngoài công lập	Tổng số đối tượng (Người)
	Tổng số	31	5	26	4723
I	Miền núi Đông bắc	0	0	0	296
II	Miền núi Tây Bắc	0	0	0	23
III	Đồng bằng sông Hồng	6	1	5	890
IV	Bắc Trung Bộ	0	0	0	178
V	Duyên hải miền Trung	3	0	3	336
VI	Tây Nguyên	0	0	0	230
VII	Đông Nam Bộ	12	2	10	2051
VIII	Đồng bằng Sông Cửu Long	10	2	8	719

2.3. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật

Việt Nam hiện có khoảng 6,7 triệu người khuyết tật, trong đó có 3,6 triệu là nữ và hơn 5 triệu người sống ở nông thôn, khoảng 1,2 triệu trẻ em khuyết tật (Trong đó trẻ KT nặng là 31%, trẻ KT trí tuệ: 27%; trẻ KT vận động 20%; trẻ KT ngôn ngữ: 19%; Khiếm thính 15%; Khiếm thị: 12%; các loại KT khác: 7%; trẻ khó khăn về học 28,36%).

Tuy nhiên theo ước tính của tổ chức Y tế thế giới (WHO) người khuyết tật Việt Nam chiếm khoảng 10% dân số tương đương 8,6 triệu người, trong đó khoảng 2 triệu là trẻ em. Tỷ lệ khuyết tật trên dân số dự kiến sẽ còn tiếp tục tăng lên nhiều do những nguyên nhân phát triển xã hội, tai nạn, do ô nhiễm môi trường...

Theo báo cáo của các địa phương, tổng số người khuyết tật được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng là 794.394 người, tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 8.218 người, trợ cấp bảo hiểm xã hội là 49.030 người và trợ cấp hàng tháng khác là 229.981 người; thành lập được 121 hiệp hội với trên 60 nghìn hội viên. Có 1.775 người khuyết tật vận động được phẫu thuật chỉnh hình và phục hồi chức năng. Cả nước hiện có hơn 3.500 trường mầm non, phổ thông tiến hành giáo dục hòa nhập.

Có 44.391 người khuyết tật tham gia học nghề trong đó khoảng 50% ở độ tuổi 19 đến 35. Số giáo viên tham gia dạy nghề cho người khuyết tật là 3.359 giáo viên trong đó biên chế 824 giáo viên, có 1.130 cơ sở tham gia dạy nghề đầy đủ cho người khuyết tật, trong đó 744 cơ sở công lập, 386 cơ sở tư thực, 225 cơ sở chuyên biệt, có 15.581 người khuyết tật được tạo việc làm.

Hiện nay, trên phạm vi toàn quốc, mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật gồm có 71 cơ sở, trong đó có 33 cơ sở công lập và 38 cơ sở ngoài công lập; được phân bố trên 8 vùng miền. Cụ thể, Miền núi Đông Bắc 10 cơ sở, Đồng bằng Sông Hồng 15 cơ sở; Bắc Trung Bộ 14 cơ sở, Duyên hải Nam Trung Bộ 5 cơ sở; Tây Nguyên 7 cơ sở; Đông Nam Bộ 15 cơ sở và Đồng bằng Sông Cửu Long 5 cơ sở. Tổng số người khuyết tật đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội là 8218 người; số cán bộ, nhân viên đang làm việc tại các cơ sở trợ giúp người khuyết tật là 546 cán bộ, nhân viên. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật bước đầu cung cấp các dịch vụ: chăm sóc sức khỏe; phục hồi chức năng, lao động và dạy nghề; hoạt động thể dục thể thao và văn hóa; chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung...

Tuy nhiên, mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật có cơ sở vật chất lạc hậu, được xây dựng từ những năm 1970-1980; không có trang thiết bị y tế, phục hồi chức năng phù hợp, hiện đại cho người khuyết tật; thiếu các dịch vụ trị liệu tâm lý, lao động trị liệu, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; mức chi hỗ trợ học nghề, tạo việc làm thấp. Hệ thống cơ sở trợ giúp người khuyết tật chưa được quy hoạch tổng thể, dài hạn, phát triển mạnh mẽ, chưa đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, chưa hỗ trợ cho người khuyết tật được phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

Bảng 6. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số cơ sở	Tổng số cơ sở công lập	Tổng số cơ sở ngoài công lập	Tổng số đối tượng (Người)
	Tổng số	71	33	38	8218
I	Miền núi Đông bắc	10	6	4	678
II	Miền núi Tây Bắc	0	0	0	80
III	Đồng bằng sông Hồng	15	10	5	2238
IV	Bắc Trung Bộ	14	5	9	1008
V	Duyên hải miền Trung	5	4	1	778
VI	Tây Nguyên	7	1	6	841
VII	Đông Nam Bộ	15	5	10	1973
VIII	Đồng bằng Sông Cửu Long	5	2	3	622

2.4. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp trẻ em

Theo số liệu báo cáo của các địa phương, tính đến 31/12/2013, nước ta có 352.449 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trong đó trẻ em nhiễm HIV/AIDS là 3.384 trẻ, trẻ em nhiễm chất độc hóa học là 29.236 trẻ, trẻ em bị bỏ rơi là 13.857 trẻ, trẻ em mồ côi là 158.576 trẻ và trẻ em khuyết tật nặng là 147.396 trẻ, trẻ em tự kỷ khoảng 2.000 trẻ, trẻ em lang thang là 22.947 trẻ. Trong đó, có khoảng 221.640 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ cấp xã hội hàng tháng; trong đó trẻ em nhiễm HIV/AIDS là 3.042 trẻ, trẻ em nhiễm chất độc hóa học là 20.523 trẻ, trẻ em bị bỏ rơi là 13.384 trẻ, trẻ em mồ côi là 106.623 trẻ và trẻ em khuyết tật nặng là 78.068 trẻ.

Hiện nay, trên phạm vi toàn quốc, mạng lưới các cơ sở trợ giúp trẻ em gồm có 139 cơ sở, trong đó có 26 cơ sở công lập và 113 cơ sở ngoài công lập; được phân bố trên 8 vùng miền. Cụ thể, Miền núi Đông Bắc 8 cơ sở, Miền núi Tây Bắc 2 cơ sở, Đồng bằng Sông Hồng 21 cơ sở; Bắc Trung Bộ 18 cơ sở, Duyên hải Nam Trung Bộ 20 cơ sở; Tây Nguyên 5 cơ sở; Đông Nam Bộ 53 cơ sở và Đồng bằng Sông Cửu Long 12 cơ sở. Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội là 11781 trẻ; số cán bộ, nhân viên đang làm việc tại các cơ sở trợ giúp trẻ em là 4.356 cán bộ, nhân viên.

Trong thời gian qua, mạng lưới các cơ sở trợ giúp trẻ em đã góp phần chăm sóc, nuôi dưỡng các trường hợp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, bao gồm trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em khuyết tật nặng, trẻ em nhiễm HIV/AIDS... Tuy nhiên, trong điều kiện mới của đất nước và xu hướng phát triển an sinh xã hội của quốc tế, mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em đã bộc lộ những vấn đề tồn tại nhất định, cụ thể: Mạng lưới các cơ sở hiện nay chủ

yếu chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt theo quy mô lớn; đối tượng sống xa cách, tách biệt với gia đình và cộng đồng, điều này ảnh hưởng nặng nề đến tính cách và khả năng hòa nhập cộng đồng khi trưởng thành; cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng còn thiếu thốn; cán bộ làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng; cơ sở chưa cung cấp các dịch vụ chăm sóc ban đầu, phục hồi chức năng, trị liệu tâm lý, chuẩn bị kỹ năng học đường, kỹ năng sống cho các nhóm trẻ em khuyết tật, tự kỷ, bị down...

Bảng 7. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp trẻ em

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số cơ sở	Tổng số cơ sở công lập	Tổng số cơ sở ngoài công lập	Tổng số đối tượng (Người)
	Tổng số	139	26	113	11781
I	Miền núi Đông bắc	8	3	5	478
II	Miền núi Tây Bắc	2	0	2	110
III	Đồng bằng sông Hồng	21	7	14	1167
IV	Bắc Trung Bộ	18	3	15	1320
V	Duyên hải miền Trung	20	4	16	2100
VI	Tây Nguyên	5	1	4	1139
VII	Đông Nam Bộ	53	6	47	4527
VIII	Đồng bằng Sông Cửu Long	12	2	10	940

2.5. Mạng lưới các Trung tâm công tác xã hội

Cho đến nay, đã có 34 tỉnh/thành phố xây dựng mô hình điểm Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội, gồm: Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Nai, Lạng Sơn, Điện Biên, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Gia Lai, Bến Tre, Thái Bình, Ninh Bình, Cao Bằng, Yên Bái, Hòa Bình, Quảng Bình, Vĩnh Phúc, Bà Rịa-Vũng Tàu, Cần Thơ, Tiền Giang, Bình Phước, Lào Cai, Hà Nam, Phú Yên, Ninh Thuận, Thái Nguyên, Quảng Nam, Kon Tum, An Giang. Trong đó tổng số cán bộ, nhân viên hiện đang làm việc tại các Trung tâm công tác xã hội là 778 cán bộ, nhân viên, trong đó nữ là 546 cán bộ, chiếm tỷ lệ 70,18% số cán bộ, nhân viên.

Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội là một mô hình mới, do Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cho phép thành lập trên cơ sở đề xuất của các cơ quan chức năng hoặc các tổ chức chính trị - xã hội và cử cán bộ quản lý, điều hành. Nguồn kinh phí hoạt động của Trung tâm: ngân sách nhà nước hỗ trợ,

nguồn thu từ hợp đồng cung cấp dịch vụ cho chương trình, dự án trong nước hoặc quốc tế; đóng góp tự nguyện của đối tượng; hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Ngân sách Trung ương hỗ trợ xây dựng, trang bị ban đầu cho Trung tâm trong thời gian triển khai thí điểm.

Đối tượng phục vụ của Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội, gồm: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí, người nhiễm HIV/AIDS, người nghèo, trẻ em, nạn nhân của phân biệt đối xử về giới; người nghiện ma túy, người bán dâm; người sau cai nghiện; cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp và đối tượng khác có nhu cầu sử dụng dịch vụ công tác xã hội.

Nhiệm vụ của các Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội, gồm:

- Tiếp nhận thông tin hoặc yêu cầu của đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt; đánh giá nhu cầu, phân loại và chuyển tuyến dịch vụ (chăm sóc, trợ giúp đối tượng các mô hình gia đình, cá nhân, nhận nuôi (Foster Care), nhà xã hội; chăm sóc ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn trong các loại hình cơ sở; hoặc hỗ trợ đối tượng tiếp cận dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế, dịch vụ trợ giúp pháp lý hoặc kết nối thực hiện các chính sách phúc lợi xã hội cho đối tượng);

- Tiếp nhận, nuôi dưỡng các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, đối tượng bảo trợ xã hội (quy định tại Điều 5 Nghị định 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội); người nghiện ma túy và gái mại dâm;

- Tư vấn, tham vấn để giải quyết sự căng thẳng về quan hệ, tình cảm và trợ giúp các đối tượng xã hội tiếp cận các dịch vụ xã hội; tổ chức các cuộc tiếp xúc, trao đổi để tìm ra khó khăn và cách thức giải quyết khó khăn; trợ giúp về thức ăn, chỗ ở tạm thời; hỗ trợ khám chữa bệnh và học tập; trợ giúp học nghề, tìm việc làm, nâng cao thu nhập và vui chơi giải trí, sinh hoạt văn hóa tinh thần;

- Nâng cao năng lực cho cán bộ liên quan ở cộng đồng, thành viên các gia đình để họ tự giải quyết các vấn đề phát sinh, vượt qua hoàn cảnh khó khăn;

- Tổ chức các hoạt động trợ giúp cộng đồng, nâng cao năng lực phát hiện vấn đề, xây dựng kế hoạch huy động nguồn lực thông qua các chương trình, dự án; tổ chức thực hiện kế hoạch có sự tham gia của người dân, các đối tượng xã hội thúc đẩy cộng đồng phát triển;

- Tư vấn, khuyến nghị phát triển chính sách trợ giúp cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt.

Trung tâm công tác xã hội đóng vai trò cầu nối với các ngành và dịch vụ khác như y tế, giáo dục, xóa đói giảm nghèo và hệ thống tư pháp, đồng thời trợ giúp đối tượng, cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng góp phần tạo thuận lợi cho các đối tượng tiếp cận được các dịch vụ xã hội giúp họ giải quyết được các vấn đề gặp phải, nhằm nâng cao an sinh xã hội cho người dân.

Tuy nhiên, trong xu hướng phát triển chung của nền an sinh xã hội, mạng lưới các trung tâm công tác xã hội hiện nay vẫn thiếu về số lượng; dịch vụ còn hạn chế, chưa chuyên nghiệp. Cơ sở vật chất của nhiều trung tâm chưa đáp ứng được yêu cầu, chăm sóc ngắn hạn và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng. Một số trung tâm mới được xây dựng nên trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng còn thiếu thốn; cán bộ làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Các dịch vụ công tác xã hội mới bước đầu được cung cấp cho đối tượng, còn thiếu tính chuyên nghiệp. Một số trung tâm còn chưa chủ động trong việc tuyên truyền, định hướng người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ; chưa cung cấp dịch vụ công tác xã hội sâu rộng ra ngoài cộng đồng; chưa thiết lập được đội ngũ công tác viên tại cộng đồng; chưa vận động, xây dựng được cơ chế hợp tác liên ngành trong việc tổ chức cung cấp dịch vụ cho đối tượng.

Bảng 8. Hiện trạng mạng lưới các Trung tâm Công tác xã hội

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số trung tâm	Thành lập mới	Chuyển đổi từ cơ sở BTXH	Năm thành lập
Tổng số		34			
1	Hà Nội	1	x		2014
2	Thừa Thiên Huế	1	x		2011
3	Đà Nẵng	1	x		2011
4	Khánh Hòa	1	x		2011
5	TP. Hồ Chí Minh	1	x		2011
6	Long An	1	x		2011
7	Đồng Nai	1	x		2011
8	Điện Biên	1	x		2012
9	Quảng Ninh	1	x		2011
10	Thanh Hóa	1		x	2012
11	Nghệ An	1	x		2012
12	Hà Tĩnh	1	x		2012
13	Gia Lai	1		x	2012
14	Bến Tre	1	x		2012
15	Tiền Giang	1	x		2012
16	Thái Bình	1		x	2013
17	Ninh Bình	1	x		2013
18	Yên Bái	1		x	2013
19	Hòa Bình	1	x		2013
20	Quảng Bình	1		x	2013
21	Vĩnh Phúc	1	x		2013
22	Bà Rịa-Vũng Tàu	1	x		2014
23	Cần Thơ	1	x		2013
24	Bình Phước	1	x		2011
25	Lào Cai	1		x	2014
26	Hà Nam	1	x		2014
27	Phú Yên	1	x		2014

28	Ninh Thuận	1	x		2014
29	Thái Nguyên	1		x	2012
30	Quảng Nam	1	x		2013
31	Kon Tum	1	x		2013
32	An Giang	1		x	2013
33	Hải Dương	1		x	2013
34	Bắc Giang	1		x	2015

IV. Đánh giá mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã tiếp nhận, nuôi dưỡng và chăm sóc nhiều loại đối tượng bảo trợ xã hội khác nhau, trong số đó, số đối tượng là người lớn và trẻ em khuyết tật và tâm thần chiếm tỷ lệ lớn 46,5%, số đối tượng là trẻ em mồ côi và bị bỏ rơi chiếm một tỷ lệ tương đối 19,3%, số đối tượng là người già cô đơn chiếm tỷ lệ 10,3%, số đối tượng là trẻ em và người lớn nhiễm HIV/AIDS chiếm tỷ lệ 1,4%.

Cho đến nay, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã cung cấp cho khoảng 30% đối tượng cần trợ giúp xã hội với các dịch vụ như tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất, dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội.

Theo kết quả khảo sát, đánh giá của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội năm 2013, hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội có một số đặc điểm như sau:

1. Đánh giá hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

a) Về thiết kế quy hoạch

Kiến trúc quy hoạch thiết kế chưa thống nhất, còn bất hợp lý trong sử dụng, phục vụ đối tượng, chỉ có một số tỉnh, thành phố có thiết kế quy hoạch theo các khoa, phòng ban phù hợp với chức năng, nhiệm vụ chăm sóc đối tượng như: thành phố Đà Nẵng, tỉnh Ninh Bình, thành phố Thừa Thiên Huế, thành phố Hà Nội..., còn đa số các cơ sở chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội và Thông tư số 04/2011/TT-BLĐTBXH ngày 25/2/2011 của Bộ Lao động-Thương binh và xã hội quy định tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội.

b) Về cơ sở vật chất

Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội có một số cơ sở tại khu vực miền núi, nông thôn có diện tích đất tự nhiên khá rộng, tuy nhiên hiện có một số cơ sở chưa đảm bảo diện tích đất tự nhiên bình quân 30 m²/ đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m²/ đối tượng ở khu vực thành thị theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.

Đến nay, một số cơ sở trợ giúp xã hội đã bước đầu xây dựng được một số công trình thuận tiện cho người khuyết tật, tuy nhiên vẫn còn nhiều cơ sở chưa có các công trình thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận và sử dụng.

Các cơ sở trợ giúp xã hội đều có nhà ở và phòng ngủ cho các đối tượng. Song diện tích phòng ở bình quân/ 1 đối tượng còn thấp, có đến 42,8% địa phương có cơ sở có diện tích phòng ở bình quân/ đối tượng thấp hơn mức tối thiểu quy định 6 m²/ đối tượng. Đa số các cơ sở còn để các đối tượng cùng loại khó khăn, khuyết tật ở chung phòng; vẫn còn 13% số cơ sở để các đối tượng ngủ trên sàn, và còn tỷ lệ nhỏ số cơ sở (khoảng 4%) không có khoá riêng để cất giữ đồ vật cá nhân cho trẻ, cũng như không khoá cửa phòng ngủ ban đêm.

Theo Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, các cơ sở trợ giúp xã hội phải đảm bảo điều kiện cơ bản về môi trường, điều kiện chăm sóc, nhà ở, nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, định mức cán bộ, nhân viên, điện, nước phục vụ sinh hoạt hàng ngày. Trên thực tế, chỉ có 21% số cơ sở trợ giúp xã hội có hệ thống cấp nước sạch và thoát nước đầy đủ, 29% số cơ sở có hệ thống chứa rác hợp vệ sinh và có ít cơ sở (36%) có phương tiện chuyển đồ ăn cho đối tượng bị ốm, khuyết tật không đến nhà ăn được; có 84% số cơ sở có sân chơi phù hợp cho đối tượng.

Cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng cũn thiếu thốn; chưa có hệ thống xử lý chất thải, rác thải, gây ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Về các dịch vụ chăm sóc và trợ giúp đối tượng

Các đối tượng bảo trợ xã hội phải được chăm sóc sức khoẻ, được học văn hoá, học nghề, được vui chơi giải trí và giao lưu với cộng đồng. Tuy nhiên, hiện chỉ có 49% số cơ sở trợ giúp xã hội có chức năng dạy văn hoá và 39% số cơ sở có dạy nghề cho các đối tượng. Và có 12% cơ sở có phòng học và dạy nghề được thiết kế đặc biệt để dạy cho người khuyết tật; 25% số cơ sở có khu phục hồi chức năng và khoảng một nửa trong số đó không tách các phòng phục hồi chức năng riêng cho từng loại khuyết tật.

Các cơ sở trợ giúp xã hội chủ yếu nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng tập trung, chưa triển khai các loại hình dịch vụ, trợ giúp đa dạng, cần thiết tại cơ sở trợ giúp xã hội như thiếu các dịch vụ tư vấn, trợ giúp các đối tượng tái hoà nhập cộng đồng; dịch vụ chăm sóc bán trú; chăm sóc khẩn cấp; dịch vụ y tế và phục hồi chức năng.

d) Về đội ngũ cán bộ

Trong tổng số cán bộ nhân viên của các cơ sở trợ giúp xã hội, cán bộ nhân viên nữ chiếm số đông (67,4%), phần lớn (80%) số nhân viên trực tiếp chăm sóc đối tượng là nữ. Bình quân chung trong 1 cơ sở có 1 nhân viên chăm sóc 3 đối tượng, 1 giáo viên dạy chữ cho hơn 1 đối tượng, 1 giáo viên dạy nghề cho 5 đối tượng. Cán bộ y tế của các cơ sở trợ giúp xã hội còn ít, nhất là số bác sỹ, nhà vật lý trị liệu, nhân viên tư vấn còn rất thiếu (trung bình cứ 2 cơ sở mới có 1 bác sỹ). Số lượng cán bộ, nhân viên cho các cơ sở chưa đáp ứng định mức chăm sóc từng loại đối tượng quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP.

Tại đa số các cơ sở, cán bộ nhân viên đều làm việc thêm giờ, (96,2%) làm ca đêm. Bình quân 1 cơ sở có 4 cán bộ làm kiêm nhiệm nhiều công việc. Cán bộ nhân viên trong các cơ sở thấy cần đào tạo thêm cho họ những kỹ năng về chăm sóc người già, người khuyết tật, điều trị người tâm thần, kỹ năng giao tiếp, tâm lý, tư vấn và giáo dục chuyên biệt.

Tại một số cơ sở, chưa tổ chức tập huấn cho cán bộ nhân viên về các chính sách bảo trợ xã hội, chính sách đối với trẻ em cần sự bảo vệ đặc biệt, cho các em học tập về quyền trẻ em, về các biện pháp phòng bệnh và kỹ năng sống.

Khoảng 81.5% cán bộ, nhân viên làm công tác xã hội tại cơ sở chưa được đào tạo về công tác xã hội hoặc được đào tạo từ nhiều nghề khác nhau. Cán bộ làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng, nhất là cán bộ, nhân viên làm việc trực tiếp với đối tượng; tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, viên chức và nhân viên công tác xã hội còn hạn chế. Vì vậy, năng lực chăm sóc, trợ giúp các đối tượng của các cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn hiện nay.

Cán bộ, nhân viên làm việc trong các cơ sở trợ giúp xã hội có thu nhập thấp, không phù hợp với mặt bằng chung của đời sống xã hội, không có chế độ phụ cấp ưu đãi tương xứng với tính chất công việc nên các cơ sở gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút cán bộ, nhân viên gắn bó với nghề. Định biên cán bộ, nhân viên phụ thuộc vào khả năng bố trí của địa phương nên các cơ sở thường xuyên trong tình trạng thiếu nhân viên chăm sóc đối tượng.

e) Về tính kết nối hệ thống

Các cơ sở trợ giúp xã hội thiếu sự liên kết, kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp xã hội khác; các mô hình trợ giúp cho đối tượng còn mang tính hành chính; mô hình, cấu trúc hệ thống từ trung ương đến cộng đồng chưa có tính chuyên nghiệp và chủ yếu vẫn dựa vào bộ máy hành chính.

f) Về kinh phí thực hiện

Hàng năm các cơ sở trợ giúp xã hội đều nhận được kinh phí từ ngân sách hay từ các tổ chức, cá nhân. Có 5,1% cơ sở không nhận được kinh phí từ các tổ chức hay cá nhân. Trong chi tiêu hàng năm, chi tiền lương cho cán bộ nhân viên chiếm tỷ trọng lớn (39,4%), sau đó là chi tiền ăn cho các đối tượng (33,3%), số còn lại chi cho điện, nước, sinh hoạt văn hoá, thể thao, giải trí và xây dựng, sửa chữa cơ sở.

g) Các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội

Hiện nay, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội ở nước ta có 3 loại hình chính như sau:

Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội công lập

- Đối tượng phục vụ: (i) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. Người chưa thành niên từ

đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên. (ii) Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ). (iii) Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ. (iv) Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm. (v) Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo. (vi) Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động. (vii) Những người không thuộc đối tượng bảo trợ xã hội nhưng không có điều kiện sống ở gia đình và có nhu cầu vào sống ở cơ sở bảo trợ xã hội, tự nguyện đóng góp kinh phí hoặc có người thân, người nhận bảo trợ đóng góp kinh phí. (viii) Các đối tượng xã hội khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Mô hình hoạt động: Cơ sở trợ giúp xã hội công lập do cơ quan nhà nước quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên của cơ sở bảo trợ xã hội.

- Hình thức đầu tư: Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc vốn có nguồn gốc từ ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở; việc quản lý sử dụng thực hiện theo các quy định về quản lý sử dụng tài sản thuộc sở hữu nhà nước. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở do ngân sách nhà nước cấp theo mục tiêu, kế hoạch.

Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập

- Đối tượng phục vụ: (i) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên. (ii) Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ). (iii) Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ. (iv) Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm. (v) Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo. (vi) Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động. (vii) Những người không thuộc đối tượng bảo trợ xã hội nhưng không có điều kiện sống ở gia đình và có nhu cầu vào sống ở cơ sở bảo trợ xã

hội, tự nguyện đóng góp kinh phí hoặc có người thân, người nhận bảo trợ đóng góp kinh phí. (viii) Các đối tượng xã hội khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Mô hình hoạt động: Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên của cơ sở trợ giúp xã hội.

- Hình thức đầu tư: Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở bằng nguồn kinh phí của mình hoặc thực hiện việc huy động vốn, liên doanh, liên kết để thành lập cơ sở theo quy định của pháp luật.

- Chính sách ưu đãi: Được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ và các ưu đãi khác, gồm:

+ Nhà nước giao đất, cho thuê đã hoàn thành giải phóng mặt bằng trong phạm vi dự án đối với cơ sở trợ giúp xã hội được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các hình thức:

. Cho thuê đất và miễn tiền thuê đất;

. Giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất.

+ Được vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội với lãi suất thấp; vay vốn từ Quỹ đầu tư phát triển ở địa phương;

+ Được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác liên quan đến hoạt động đầu tư cơ sở chăm sóc theo quy định của pháp luật về thuế;

+ Đối với các cơ sở thuê, sử dụng cơ sở vật chất, đất đai hiện có do nhà nước quản lý để cải tạo, xây dựng cơ sở thì được nhà nước cho thuê dài hạn với giá ưu đãi bao gồm: tiền thuê đất, tiền đền bù giải phóng mặt bằng và kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng;

2. Đánh giá chung

Trong giai đoạn vừa qua, các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập đã có sự phát triển nhất định nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội trong phạm vi cả nước.

Tuy nhiên, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã bộc lộ những hạn chế, tồn tại nhất định, cụ thể:

- Chưa có khuôn khổ pháp lý quy định tổng thể, toàn diện việc quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập;

- Mạng lưới các cơ sở hiện nay thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Các cơ sở chủ yếu chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt theo quy mô lớn; đối tượng sống xa cách với gia đình và cộng đồng; các cơ sở trợ giúp xã hội thiếu sự liên kết, kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp xã hội khác.

- Cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng còn thiếu thốn; chưa có hệ thống xử lý chất thải, rác thải, gây ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống đối tượng bảo trợ xã hội.

- Phần lớn cán bộ, nhân viên chưa qua đào tạo công tác xã hội hoặc được đào tạo từ nhiều nghề khác nhau. Cán bộ làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng, nhất là cán bộ, nhân viên làm việc trực tiếp với đối tượng; tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, viên chức và nhân viên công tác xã hội còn hạn chế. Vì vậy, năng lực chăm sóc, trợ giúp các đối tượng của các cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn hiện nay.

- Hầu hết các cơ sở trợ giúp xã hội mới chỉ thực hiện được một phần các qui định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP về điều kiện tiêu chuẩn về môi trường, cơ sở vật chất, định mức cán bộ, nhân viên và chế độ chăm sóc đối với các cơ sở bảo trợ xã hội. Vấn đề trên xuất phát từ những nguyên nhân chính như: Khả năng bố trí ngân sách của địa phương là hạn chế, eo hẹp; chưa có điều kiện bổ sung, thực hiện định mức cán bộ, nhân viên; không có khả năng huy động nguồn lực tài chính từ cộng đồng...

- Các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập chưa được quan tâm đúng mức, đội ngũ nhân viên, cộng tác viên chưa được đào tạo, tập huấn về công tác xã hội một cách chuyên nghiệp; cơ sở không được hỗ trợ đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất dẫn đến không đồng bộ. Ngoài mức trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng, các cơ sở công lập còn được hỗ trợ kinh phí chăm sóc y tế, bảo đảm vệ sinh và các phí các cho đối tượng nhưng các cơ sở ngoài công lập chỉ nhận được kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng.

- Cán bộ, nhân viên làm việc trong các cơ sở trợ giúp xã hội có thu nhập thấp, không phù hợp với mặt bằng chung của đời sống xã hội, không có chế độ phụ cấp ưu đãi tương xứng với tính chất công việc nên các cơ sở gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút cán bộ, nhân viên gắn bó với nghề. Định biên cán bộ, nhân viên thì phụ thuộc vào khả năng bố trí của địa phương nên các cơ sở thường xuyên trong tình trạng thiếu nhân viên chăm sóc đối tượng.

- Các cơ sở trợ giúp xã hội chủ yếu nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng tập trung, chưa triển khai các loại hình dịch vụ, trợ giúp đa dạng, cần thiết tại cơ sở trợ giúp xã hội như thiếu các dịch vụ tư vấn, trợ giúp các đối tượng tái hoà nhập cộng đồng; dịch vụ chăm sóc bán trú; chăm sóc khẩn cấp; dịch vụ y tế và phục hồi chức năng.

PHẦN 2

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP CỦA ĐỀ ÁN

I. Quan điểm

1. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, của từng vùng, địa phương trong từng thời kỳ và phát huy năng lực, hiệu quả của các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có;

2. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội theo vùng kinh tế - xã hội, theo cơ cấu dân số và người dân có nhu cầu trợ giúp xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp;

3. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, hình thức quản lý cơ sở trợ giúp xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa, bảo đảm phù hợp với khả năng đầu tư của Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực xã hội để phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội;

4. Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025 là quy hoạch mở, tùy thuộc vào tình hình và nhu cầu thực tế của các vùng, địa phương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp, đáp ứng tốt nhất nhu cầu phục vụ đối tượng bảo trợ xã hội.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội tiếp cận các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu trợ giúp của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu 60% số cơ sở;

b) Đến năm 2020, số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 50% và năm 2025 đạt 75%, trong đó, ưu tiên trợ giúp người cao tuổi không có người phụng dưỡng, người tâm thần, người khuyết tật nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố.

c) Đến năm 2025, tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm các điều kiện tối thiểu tiếp cận đối với người khuyết tật.

III. Nội dung quy hoạch

1. Quy hoạch mạng lưới 461 cơ sở trợ giúp xã hội

1.1. Quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 31 cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi (5 cơ sở công lập và 26 cơ sở ngoài công lập), trong đó, giai đoạn 2016-2020: 15 cơ sở, giai đoạn 2020-2025: 16 cơ sở.

- Xây dựng 33 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập cho người cao tuổi, trong đó, giai đoạn 2016-2020: 16 cơ sở, giai đoạn 2020-2025: 17 cơ sở.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

c) Thời gian: 2016-2025

1.2. Quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 38 cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật (25 cơ sở công lập và 13 cơ sở ngoài công lập), trong đó, giai đoạn 2016-2020: 19 cơ sở, giai đoạn 2020-2025: 19 cơ sở.

- Xây dựng 32 cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng ngoài công lập cho người khuyết tật, trong đó, giai đoạn 2016-2020: 16 cơ sở, giai đoạn 2020-2025: 16 cơ sở.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

c) Thời gian: 2016-2025

1.3. Quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 71 cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (20 cơ sở công lập và 51 cơ sở ngoài công lập), trong đó, giai đoạn 2016-2020: 35 cơ sở, giai đoạn 2020-2025: 36 cơ sở.

- Nâng cấp, mở rộng 17 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập chăm sóc trẻ em mồ côi (Làng trẻ SOS), trong đó, giai đoạn 2016-2020: 9 cơ sở, giai đoạn 2020-2025: 8 cơ sở.

- Xây dựng 61 cơ sở ngoài công lập trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trong đó, giai đoạn 2016-2020: 30 cơ sở, giai đoạn 2020-2025: 31 cơ sở.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

c) Thời gian: 2016-2025

1.4. Quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp

a) Nội dung:

Nâng cấp, mở rộng đối với 92 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp (53 cơ sở công lập và 39 cơ sở ngoài công lập), trong đó, giai đoạn 2016-2020: 44 cơ sở, giai đoạn 2020-2025: 48 cơ sở.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

c) Thời gian: 2016-2025

1.5. Quy hoạch các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 28 cơ sở bảo trợ xã hội công lập chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, trong đó, giai đoạn 2016-2020: 19 cơ sở, giai đoạn 2020-2025: 9 cơ sở.

- Xây dựng 22 cơ sở bảo trợ xã hội công lập chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, trong đó, giai đoạn 2016-2020: 11 cơ sở, giai đoạn 2020-2025: 11 cơ sở.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

c) Thời gian: 2016-2025

1.6. Quy hoạch các trung tâm công tác xã hội

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 36 trung tâm công tác xã hội, trong đó, giai đoạn 2016-2020: 18 trung tâm, giai đoạn 2020-2025: 18 trung tâm.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

c) Thời gian: 2016-2025

2. Bố trí đất đai, cơ sở hạ tầng để nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội

a) Nội dung:

- Diện tích đất tự nhiên: Tối thiểu 30m²/đôi tượng ở khu vực nông thôn, 10 m²/đôi tượng ở khu vực thành thị;

- Diện tích phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ cho đôi tượng: Tối thiểu 6m²/đôi tượng. Đối với đôi tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ tối thiểu 8m²/đôi tượng. Phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đôi tượng;

- Cơ sở vật chất tối thiểu có khu nhà ở, khu chăm sóc y tế, khu cung cấp dịch vụ, khu đào tạo, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, khu sản xuất và khu phục hồi chức năng trị liệu; các công trình, trang thiết bị bảo đảm cho đôi tượng tiếp cận và sử dụng thuận tiện;

- Đối với cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, diện tích đất tự nhiên tối thiểu 100m²/đôi tượng ở khu vực nông thôn, 120m²/đôi tượng ở khu vực miền núi, 80 m²/đôi tượng ở khu vực thành thị; diện tích phòng ở của đôi tượng: Tối thiểu 8 m²/đôi tượng. Đối với đôi tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở tối thiểu 10 m²/đôi tượng. Phòng ở được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đôi tượng.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

c) Thời gian: 2016-2025

3. Xác định tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng

a) Nội dung:

- Thiết kế cơ sở trợ giúp xã hội tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng tại Việt Nam đã được ban hành; việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng bảo đảm cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tiếp cận sử dụng thuận lợi.

- Các khu chức năng trong cơ sở phải được thiết kế liên hoàn, bao gồm các hạng mục: khu ở (vệ sinh khép kín); nhà ăn; bếp; khu y tế; khu sinh hoạt văn hóa; nhà làm việc; các hạng mục phụ trợ (sân, công, tường rào, nhà bảo vệ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật).

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

c) Thời gian: 2016-2025

5. Giải pháp

a) Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội; tiếp nhận, trợ giúp, chăm sóc đối tượng, các tiêu chuẩn về y tế, vệ sinh, quần áo, dinh dưỡng, giáo dục, học nghề, văn hoá, thể thao, giải trí, môi trường, khuôn viên, nhà ở và quản lý hành chính tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

b) Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động tổ chức, cá nhân góp vốn dưới dạng góp cổ phần, hợp tác, liên kết và được ưu tiên vay vốn tại các ngân hàng, quỹ đầu tư phát triển để đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đáp ứng yêu cầu chăm sóc và cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng trợ giúp xã hội.

d) Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

đ) Bố trí quỹ đất phù hợp dành cho phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Các địa phương chủ động, linh hoạt trong thực hiện chính sách đất đai và ưu tiên dành quỹ đất đầu tư, xây dựng, mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy hoạch này.

e) Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội đạt tiêu chuẩn chăm sóc đối tượng theo quy định của pháp luật, bảo đảm có các phân khu chức năng, các hạng mục công trình đáp ứng hoạt động chăm sóc, phục hồi chức năng, trị liệu, cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng và đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

g) Phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên của cơ sở trợ giúp xã hội đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng; định kỳ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở và hoàn thiện chính sách thu hút cán bộ, nhân viên vào làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

IV. Nguồn vốn thực hiện

- Nguồn vốn thực hiện quy hoạch gồm: Nguồn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp trung ương, vốn địa phương), vốn huy động từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, trong đó nguồn vốn ngoài nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư cùng cố, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.

- Việc hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương để củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công ưu tiên đối với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Ngân sách nhà nước bố trí chi hoạt động thường xuyên của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

PHẦN 3: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Công bố công khai, rộng rãi Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức triển khai quy hoạch; định kỳ kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch.

- Quyết định điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội từng giai đoạn, từng vùng lãnh thổ và địa phương.

2. Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể để thực hiện các mục tiêu của quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chỉ đạo rà soát, sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn phù hợp với quy hoạch này trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Huy động các nguồn lực và ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện đầu tư các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn phù hợp với quy hoạch chung của cả nước. Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai thực hiện quy hoạch theo quy định.

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
CỤC BẢO TRỢ XÃ HỘI

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
GIAI ĐOẠN 2016-2025

Hà Nội, năm 2015

1. Sự cần thiết xây dựng quy hoạch

Thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 01/11/2012 của Chính phủ, ngày 20/4/2015 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 524/QĐ-TTg phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025. Trong đó, quy định cơ sở trợ giúp xã hội gồm 6 loại hình cơ sở công lập và ngoài công lập, gồm: Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi, cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật, cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội.

Nhiệm vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, Luật phòng chống bạo lực gia đình, Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013; Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/03/2010, Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 22/07/2011...

Thực hiện các văn bản nêu trên, cả nước có 408 cơ sở trợ giúp xã hội, gồm 194 cơ sở công lập và 214 cơ sở ngoài công lập. Trong đó có 31 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, 71 cơ sở chăm sóc người khuyết tật, 139 cơ sở chăm sóc trẻ em, 102 cơ sở tổng hợp, 31 cơ sở chăm sóc người tâm thần, 34 Trung tâm công tác xã hội. Một số mô hình mới về trợ giúp xã hội cho người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần, trẻ em và đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khác đã được thí điểm, hoạt động hiệu quả tại Quảng Ninh, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Bến Tre, Long An, Nghệ An, Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh.

Các cơ sở trợ giúp xã hội đã tiếp nhận, chăm sóc và trợ giúp cho nhiều nhóm đối tượng bảo trợ xã hội khác nhau, trong đó, trẻ em, người lớn khuyết tật và tâm thần chiếm tỷ lệ 46,5%, trẻ em mồ côi và bị bỏ rơi chiếm một tỷ lệ 19,3%, người cao tuổi cô đơn chiếm tỷ lệ 10,3%, còn lại là người nhiễm HIV/AIDS, nạn nhân bị bạo lực, bạo hành và đối tượng khác. Các cơ sở trợ giúp xã hội đáp ứng nhu cầu trợ giúp xã hội cho 30% đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.

Tuy nhiên, kiến trúc, quy hoạch, công suất phục vụ, các dịch vụ và thiết kế chưa thống nhất, còn bất hợp lý trong sử dụng, phục vụ đối tượng; một số cơ sở chưa đảm bảo diện tích đất tự nhiên bình quân; cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội; nhiều cơ sở xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng còn thiếu thốn. Vì vậy, việc Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025 là hết sức cần thiết.

2. Căn cứ pháp lý xây dựng quy hoạch

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội;

- Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội;
- Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 20/04/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025.

3. Đánh giá thực trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

a) Khái quát tình hình đối tượng cần trợ giúp xã hội

Do đặc điểm là đất nước đã trải qua nhiều năm chiến tranh, lại thường xuyên phải gánh chịu nhiều thiên tai, dịch bệnh và những tai nạn, rủi ro trong cuộc sống nên hiện nay nên số người có vấn đề xã hội rất lớn, chiếm trên 20% dân số. Trong đó, có người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người nhiễm HIV được phát hiện, người nghiện ma túy, người bán dâm; nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình; hộ nghèo và hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước và một số nhóm đối tượng cần trợ giúp khác.

Trong đó, số người có nhu cầu trợ giúp từ mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội ở nước ta có khoảng 3 triệu người, gồm 2,6 triệu đối tượng bảo trợ xã hội và các nhóm có hoàn cảnh khó khăn và khoảng 400.000 nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình, phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị buôn bán, bị xâm hại, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố. Các nhóm đối tượng này có nhu cầu sử dụng các dịch vụ trợ giúp xã hội từ mạng lưới các cơ sở trợ giúp, đặc biệt là các dịch vụ tư vấn, tham vấn, trị liệu tâm lý, kết nối thụ hưởng các chính sách trợ giúp, phát triển cộng đồng, hỗ trợ hòa nhập cộng đồng, phục hồi chức năng, hỗ trợ sinh kế.

b) Dự báo đến năm 2025

Đến năm 2025, ước tính có khoảng 3.6 triệu người cần trợ giúp xã hội, gồm 3,1 triệu đối tượng bảo trợ xã hội và 500.000 người có hoàn cảnh khó khăn như nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình, phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị buôn bán, bị xâm hại, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố.

c) Khái quát về mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

Tính đến nay, nước ta có 408 cơ sở trợ giúp xã hội, gồm 194 cơ sở công lập và 214 cơ sở ngoài công lập. Trong đó có 31 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, 71 cơ sở chăm sóc người khuyết tật, 139 cơ sở chăm sóc trẻ em, 102 cơ sở tổng hợp, 31 cơ sở chăm sóc người tâm thần, 34 Trung tâm công tác xã hội.

d) Đánh giá mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã tiếp nhận, nuôi dưỡng và chăm sóc nhiều loại đối tượng bảo trợ xã hội khác nhau, trong số đó, số đối tượng là người lớn và trẻ em khuyết tật và tâm thần chiếm tỷ lệ lớn 46,5%, số đối tượng là trẻ em mồ côi và bị bỏ rơi chiếm một tỷ lệ tương đối 19,3%, số đối tượng là người già cô đơn chiếm tỷ lệ 10,3%, số đối tượng là trẻ em và người lớn nhiễm HIV/AIDS chiếm tỷ lệ 1,4%.

Cho đến nay, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho khoảng 30% đối tượng cần trợ giúp xã hội với các dịch vụ như quản lý trường hợp, tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội trong trường hợp khẩn cấp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội khác.

Tuy nhiên, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã bộc lộ những hạn chế, tồn tại nhất định, cụ thể:

- Chưa có khuôn khổ pháp lý quy định tổng thể, toàn diện việc quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập;

- Mạng lưới các cơ sở hiện nay thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Các cơ sở chủ yếu chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt theo quy mô lớn; chưa vươn ra quản lý hết các trường hợp; các cơ sở trợ giúp xã hội thiếu sự liên kết, kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp xã hội khác.

- Cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng còn thiếu thốn; chưa có hệ thống xử lý chất thải, rác thải, gây ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống đối tượng bảo trợ xã hội.

- Phần lớn cán bộ, nhân viên chưa qua đào tạo công tác xã hội hoặc được đào tạo từ nhiều nghề khác nhau. Cán bộ làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng, nhất là cán bộ, nhân viên làm việc trực tiếp với đối tượng; tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, viên chức và nhân viên công tác xã hội còn hạn chế.

- Hầu hết các cơ sở trợ giúp xã hội mới chỉ thực hiện được một phần các qui định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP về điều kiện tiêu chuẩn về môi trường, cơ sở vật chất, định mức cán bộ, nhân viên và chế độ chăm sóc đối với các cơ sở bảo trợ xã hội.

- Các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập chưa được quan tâm đúng mức, đội ngũ nhân viên, cộng tác viên chưa được đào tạo, tập huấn về công tác xã hội một cách chuyên nghiệp; cơ sở không được hỗ trợ đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất dẫn đến không đồng bộ.

- Các cơ sở trợ giúp xã hội chủ yếu nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng tập trung, chưa triển khai các loại hình dịch vụ, trợ giúp đa dạng, thiếu các dịch vụ tư vấn, trợ giúp các đối tượng tái hoà nhập cộng đồng; dịch vụ chăm sóc bán trú; chăm sóc khẩn cấp; dịch vụ y tế và phục hồi chức năng.

4. Mục tiêu quy hoạch

a) Quan điểm

- Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, của từng vùng, địa phương trong từng thời kỳ và phát huy năng lực, hiệu quả của các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có;

- Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội theo vùng kinh tế - xã hội, theo cơ cấu dân số và người dân có nhu cầu trợ giúp xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp;

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, hình thức quản lý cơ sở trợ giúp xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa, bảo đảm phù hợp với khả năng đầu tư của Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực xã hội để phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội;

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025 là quy hoạch mở, tùy thuộc vào tình hình và nhu cầu thực tế của các vùng, địa phương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp, đáp ứng tốt nhất nhu cầu phục vụ đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Mục tiêu

- Mục tiêu chung

Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội tiếp cận các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu trợ giúp của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

- Mục tiêu cụ thể

+ Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu 60% số cơ sở;

+ Đến năm 2020, số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 50% và năm 2025 đạt 75%, trong đó, ưu tiên trợ giúp người cao tuổi không có người phụng dưỡng, người tâm thần, người khuyết tật nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố.

+ Đến năm 2025, tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm các điều kiện tối thiểu tiếp cận đối với người khuyết tật.

5. Nội dung quy hoạch

5.1. Tổng quy mô phục vụ: Nâng công suất phục vụ tại các cơ sở trợ giúp xã hội lên 70.000 đối tượng vào năm 2020 và 140.000 đối tượng vào năm 2025.

5.2. Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội gồm:

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi;
- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;
- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật;
- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí;
- Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp;
- Trung tâm công tác xã hội.

5.3. Phân bố mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 57 cơ sở, gồm: 05 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 15 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 11 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 09 trung tâm công tác xã hội.

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng có 81 cơ sở, gồm: 14 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 14 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 21 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 12 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 12 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 08 trung tâm công tác xã hội.

c) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 121 cơ sở, gồm: 13 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 21 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 48 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 12 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 19 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 08 trung tâm công tác xã hội.

d) Vùng Tây Nguyên có 29 cơ sở, gồm: 02 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 03 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 09 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 01 trung tâm công tác xã hội.

đ) Vùng Đông Nam Bộ có 106 cơ sở, gồm: 13 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 13 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 42 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 06 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 29 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 03 trung tâm công tác xã hội.

e) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 67 cơ sở, gồm: 17 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 05 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 16 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 12 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 07 trung tâm công tác xã hội.

5.4. Tiêu chuẩn bố trí đất đai, cơ sở hạ tầng để nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội

- Diện tích đất tự nhiên: Tối thiểu 30m²/đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m²/đối tượng ở khu vực thành thị;

- Diện tích phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ cho đối tượng: Tối thiểu 6m²/đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ tối thiểu 8m²/đối tượng. Phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng;

- Cơ sở vật chất tối thiểu có khu nhà ở, khu chăm sóc y tế, khu cung cấp dịch vụ, khu đào tạo, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, khu sản xuất và khu phục hồi chức năng trị liệu; các công trình, trang thiết bị bảo đảm cho đối tượng tiếp cận và sử dụng thuận tiện;

- Đối với cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, diện tích đất tự nhiên tối thiểu 100m²/đối tượng ở khu vực nông thôn, 120m²/đối tượng ở khu vực miền núi, 80 m²/đối tượng ở khu vực thành thị; diện tích phòng ở của đối tượng: Tối thiểu 8 m²/đối tượng. Đối với đối tượng phải

chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở tối thiểu 10 m²/đôi tượng. Phòng ở được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đôi tượng.

5.5. Xác định tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng

- Thiết kế cơ sở trợ giúp xã hội tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng tại Việt Nam đã được ban hành; việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng bảo đảm cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tiếp cận sử dụng thuận lợi.

- Các khu chức năng trong cơ sở phải được thiết kế liên hoàn, bao gồm các hạng mục: khu ở (vệ sinh khép kín); nhà ăn; bếp; khu y tế; khu sinh hoạt văn hóa; nhà làm việc; các hạng mục phụ trợ (sân, cổng, tường rào, nhà bảo vệ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật).

6. Giải pháp

6.1. Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội; tiếp nhận, trợ giúp, chăm sóc đối tượng, các tiêu chuẩn về y tế, vệ sinh, quần áo, dinh dưỡng, giáo dục, học nghề, văn hoá, thể thao, giải trí, môi trường, khuôn viên, nhà ở và quản lý hành chính tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

6.2. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động tổ chức, cá nhân góp vốn dưới dạng góp cổ phần, hợp tác, liên kết và được ưu tiên vay vốn tại các ngân hàng, quỹ đầu tư phát triển để đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội.

6.3. Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đáp ứng yêu cầu chăm sóc và cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng trợ giúp xã hội.

6.4. Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

6.5. Bố trí quỹ đất phù hợp dành cho phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Các địa phương chủ động, linh hoạt trong thực hiện chính sách đất đai và ưu tiên dành quỹ đất đầu tư, xây dựng, mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy hoạch này.

6.6. Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội đạt tiêu chuẩn chăm sóc đối tượng theo quy định của pháp luật, bảo đảm có các phân khu chức năng, các hạng mục công trình đáp ứng hoạt động chăm sóc, phục hồi chức năng, trị liệu, cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng và đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

6.7. Phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên của cơ sở trợ giúp xã hội đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng; định kỳ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở và hoàn thiện chính sách thu hút cán bộ, nhân viên vào làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

7. Nguồn vốn thực hiện

- Nguồn vốn thực hiện quy hoạch gồm: Nguồn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp trung ương, vốn địa phương), vốn huy động từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, trong đó nguồn vốn ngoài nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.

- Việc hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương để củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công ưu tiên đối với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Ngân sách nhà nước bố trí chi hoạt động thường xuyên của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Tổ chức thực hiện

8.1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Công bố công khai, rộng rãi Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức triển khai quy hoạch; định kỳ kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch.

- Quyết định điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội từng giai đoạn, từng vùng lãnh thổ và địa phương.

8.2. Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể để thực hiện các mục tiêu của quy hoạch.

8.3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chỉ đạo rà soát, sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn phù hợp với quy hoạch này trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Huy động các nguồn lực và ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện đầu tư các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn phù hợp với quy hoạch chung của cả nước. Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai thực hiện quy hoạch theo quy định.